

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0909 210 925 - 0947 879 866 / Hotline: 0971 846 393 (zalo)
Website: giamساتmoitruong.com.vn/ Email: mtdaiphu@gmail.com



Mã số/ Ref. No: 04736/2026/PKQ (26.3555)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO**
2. Địa điểm lấy mẫu/ **CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO**
Sampling location: **(XUỞNG MÌ NUI) -1079 Phạm Văn Đồng, khu phố 52, phường**
Linh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Khí thải**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
26.3555.KT.02	Khí thải lò hơi	X=1201851, Y=0610317

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 05/06/2026

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 11/06/2026

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.3555.KT.02	Cmax ⁽¹⁾
1	Lưu Lượng ^(a)	Nm ³ /h	US EPA Method 2	8.407	-
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	HDCV/LM-72	95	-
3	NO _x (Tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	101	510
4	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	98	600
5	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	165	300
6	Tổng bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	78	120

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.

-: Không quy định

2. (1): Cột B, K_p=1; K_v=0,6; Cơ sở với lưu lượng nguồn thải P ≤ 20.000 và khu vực nội thành đô thị loại đặc biệt và đô thị loại I; rừng đặc dụng; di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÀ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Director

**ĐOÀN THỊ THÙY**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



Mã số/ Ref. No: 04733/2026/PKQ (26.3554)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name:

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

2. Địa điểm lấy mẫu/

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

Sampling location:

(XUỞNG BÁNH TRÁNG) - 1009 Kha Vạn Cân, khu phố 51,
phường Linh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu/ Type of sample:

Khí thải

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
26.3554.KT.01	Khí thải sau HTXL lò hơi 8 tấn	X=1201743, Y=610321

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 05/06/2026

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 12/06/2026

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.3554.KT.01	Cmax ⁽¹⁾
1	Lưu Lượng ^(a)	Nm ³ /h	US EPA Method 2	8.178	-
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	HDCV/LM-72	76	-
3	NO _x (Tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	79	510
4	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	183	600
5	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	115	300
6	Tổng bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	87	120

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.

"-": Không quy định

2. (1): Cột B, K_p=1; K_s=0,6; Cơ sở với lưu lượng nguồn thải P ≤ 20.000 và khu vực nội thành đô thị loại đặc biệt và đô thị loại I; rừng đặc dụng; di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



Mã số/ Ref. No: 01179/2026/PKQ (26.802)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name:

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location:

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO (XUỞNG BÁNH TRẮNG) - 1009 Kha Vạn Cân, khu phố 51, phường Linh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu/ Type of sample:

Khí thải

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
26.0802.KT.01	Khí thải sau HTXL lò hơi 8 tấn	X=1201743, Y=610321

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 17/03/2026

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 24/03/2026

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.0802.KT.01	C _{max} ⁽¹⁾
1	Lưu Lượng ^(a)	Nm ³ /h	US EPA Method 2	7.268	-
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	HDCV/LM-72	77	-
3	NO _x (Tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	117	510
4	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	24	600
5	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	106	300
6	Tổng bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	76	120

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.

"-": Không quy định

2. (1): Cột B, K_p=1; K_s=0,6. Cơ sở với lưu lượng nguồn thải P ≤ 20.000 và khu vực nội thành đô thị loại đặc biệt và đô thị loại I; rừng đặc dụng; di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ**GIÁM ĐỐC**

Director

**ĐOÀN THỊ THỦY**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0909 210 925 - 0947 879 866 / Hotline: 0971 846 393 (zalo)

Website: giamساتmoitruong.com.vn/ Email: mtdaiphu@gmail.com

VIMCERTS

292

Mã số/ Ref. No: 01182/2026/PKQ (26.801)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name:

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
SAFOCO

2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location:

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
(XUỐNG MÌ NUI) -1079 Phạm Văn Đồng, khu phố 52, phường
Linh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu/ Type of sample:

Khí thải

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
26.0801.KT.02	Khí thải lò hơi	X=1201851, Y=0610317

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 17/03/2026

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 24/03/2026

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.0801.KT.02	Cmax ⁽¹⁾
1	Lưu Lượng ^(a)	Nm ³ /h	US EPA Method 2	8.227	-
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	HDCV/LM-72	81	-
3	NO _x (Tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	149	510
4	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	76	600
5	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	208	300
6	Tổng bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	71	120

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.

"-": Không quy định

2. (1): Cột B, K₁=1; K₂=0,6. Cơ sở với lưu lượng nguồn thải P ≤ 20.000 và khu vực nội thành đô thị loại đặc biệt và đô thị loại I; rừng đặc dụng; di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÀ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

Mã số: TTCL-11/BM08

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 02/07/2021

Trang/ Page No: 1/1